

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẾN TRE **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 591/2024/DS-PT

Ngày: 22/11/2024

“V/v tranh chấp đòi tài sản”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng; Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 295/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp đòi tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2024/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3894/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 4017/TB-TA ngày 16 tháng 10 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 4330/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị Phi H, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số H, L, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phan Thị Hồng H1, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số C, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 27/01/2024, văn bản trình bày ý kiến ngày 20/11/2024).

2. Bị đơn: Bà Trương Thị Phi H2, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số E, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông Trần Trọng T, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số A, khu phố B, phường F, thành phố B.

- Ông Lê Minh T1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số E, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(theo các văn bản ủy quyền ngày 04/3/2024, ngày 20/6/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn T2 – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

(Tại phiên tòa, bà Phan Thị Hồng H1, ông Lê Minh T1 và Luật sư Nguyễn Văn T2 có mặt; Ông Trần Trọng T vắng mặt).

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trương Thị Phi H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Khoảng năm 2021, bà Trương Thị Phi H2 có thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Trương Thị Phi H phần đất diện tích khoảng 200m² thuộc một phần thửa 785, tờ bản đồ số 50 do bà H2 đứng tên chủ sử dụng đất. Lý do chỉ chuyển nhượng 200m² là do bà H có phần đất thuộc thửa 195 liền kề với thửa 785 của bà H2. Giá chuyển nhượng là 450.000.000 đồng, bà H2 cho bà H trả dần với điều kiện bà H phải trả lãi của số tiền chậm thanh toán với lãi suất 1%/tháng. Bà H đã thanh toán đủ 450.000.000 đồng và hơn 100.000.000 đồng tiền lãi. Việc chuyển nhượng hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Khi bà H yêu cầu cán bộ đo đạc đến để thực hiện việc đo tách thửa thì bà H2 nói rằng do con của bà H2 không đồng ý nên không thể bán đất cho bà H. Sau đó, bà Bà H3 có lập biên nhận ngày 02/11/2023 nội dung có nhận của bà H 550.000.000 đồng bán đất cho bà H nhưng hai con không bán và sẽ hoàn lại số tiền này cho bà H.

Tuy nhiên, bà H3 không thực hiện việc trả số tiền trên nên bà H khởi kiện yêu cầu: Buộc Bà H3 trả lại cho bà H số tiền 550.000.000 đồng đã nhận của bà H, không yêu cầu tính lãi.

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Khoảng năm 2021, bà H3 có thỏa thuận chuyển nhượng cho bà H phần đất diện tích 200m² thuộc một phần thửa 785, tờ bản đồ số 50 do bà H3 đứng tên chủ sử dụng. Giá chuyển nhượng theo thỏa thuận là 450.000.000 đồng. Các bên không lập hợp đồng, chỉ thỏa thuận miệng.

Hai bên có thỏa thuận trong thời gian bà H chưa thanh toán tiền cho bà H3 thì bà H phải trả lãi của số tiền chưa thanh toán với lãi suất 1%/tháng. Bà H có trả tiền chuyển nhượng đất và tiền lãi nhiều lần nhưng số tiền cụ thể bao nhiêu bà H3 không nhớ.

Trong quá trình hòa giải, bà H3 thừa nhận có nhận tiền chuyển nhượng là 340.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 10/7/2021 nhận 50.000.000 đồng;
- Tháng 10 năm 2021 nhận 10.000.000 đồng;
- Tháng 12 năm 2021 nhận 10.000.000 đồng;
- Tháng 6 năm 2022 nhận 20.000.000 đồng;
- Tháng 7 năm 2022 nhận 50.000.000 đồng;
- Tháng 8 năm 2023 nhận 100.000.000 đồng;
- Tháng 8 năm 2023 nhận 100.000.000 đồng.

(chênh lệch 110.000.000 đồng so với bà H trình bày).

Bà H3 cũng thừa nhận có nhận tiền lãi của bà H là: 75.700.000 đồng, cụ thể như sau:

- Tháng 11/2021 nhận 20.000.000 đồng;
- Tháng 7/2022 nhận 22.200.000 đồng;
- Tháng 8/2023 nhận 32.500.000 đồng;
- Tháng 9/2023 nhận 1.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền chuyển nhượng đất và tiền lãi mà H3 đã nhận của bà H là 415.700.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi lời trình bày, bị đơn chỉ thừa nhận có nhận tiền chuyển nhượng 300.000.000 đồng và tiền lãi 75.000.000 đồng, tổng cộng bị đơn chỉ nhận của bà H 375.000.000 đồng.

Nay bị đơn không đồng ý trả lại 550.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ các điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Phi H4. Buộc bà Trương Thị Phi H2 trả cho bà Trương Thị Phi H4 số tiền 550.000.000 đồng.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 02/02/2024, phong tỏa tài sản đối với thửa đất số 785, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 08/7/2024, bị đơn Trương Thị Phi H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên kháng cáo; Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung, bởi cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng khi nhiều lần không tiếp nhận và xử lý đơn yêu cầu phản tố của bị đơn. Trong vụ án này, nguyên đơn khởi kiện đòi tài sản là số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ việc chuyển nhượng, không thu thập chứng cứ xác định vị trí đất chuyển nhượng là nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn, từ đó xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn trong cùng vụ án theo quy định tại Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự mà đã giải quyết buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền chuyển nhượng là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số số 91/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của bị đơn, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị Phi H2 còn trong thời hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần Trọng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu

cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Trần Trọng T.

[1.3] Tại cấp sơ thẩm, bà Phan Thị Hồng H1 được xác định là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trương Thị Phi H tham gia tố tụng trong vụ án, tuy nhiên, căn cứ văn bản ủy quyền ngày 27/01/2024 không có nội dung thể hiện bà Trương Thị Phi H ủy quyền cho bà Phan Thị Hồng H1 tham gia tố tụng tại Tòa án. Do đó, việc bà H1 tham gia tố tụng trong vụ án là thực hiện công việc vượt quá phạm vi ủy quyền, vi phạm về thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, tại văn bản nêu ý kiến đề ngày 20/11/2024 bà Trương Thị Phi H xác định ý chí của bà là ủy quyền cho bà H1 được đại diện bà tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp, bà đồng ý với những ý kiến, quyết định của bà H1. Từ đó, thấy rằng vi phạm này của cấp sơ thẩm đã được khắc phục nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm do vi phạm này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các bên trình bày thống nhất, vào năm 2021, bà Trương Thị Phi H2 có thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Trương Thị Phi H phần đất diện tích khoảng 200m² thuộc một phần thửa 785, tờ bản đồ số 50 do bà H2 đứng tên chủ sử dụng đất với giá 450.000.000 đồng. Các bên không có lập hợp đồng, chỉ thỏa thuận miệng. Bà H thanh toán bằng cách trả dần và phải chịu lãi trên số tiền chưa thanh toán với mức lãi suất 1%/tháng. Việc chuyển nhượng chưa hoàn thành (bà H chưa đứng tên quyền sử dụng đất cũng như chưa nhận bàn giao phần đất nêu trên) thì các con của bà H2 ngăn cản nên bà H2 đã viết Biên nhận ngày 02/11/2023 với nội dung thừa nhận có nhận số tiền 550.000.000 đồng là tiền bán đất cho bà H và đồng ý sẽ hoàn lại số tiền này cho bà H.

Xét thấy, phía bà H2 thừa nhận Biên nhận ngày 02/11/2023 do bà viết và ký tên nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, tại thời điểm lập biên nhận, bà H2 là người biết đọc, biết viết, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn toàn có khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình; việc bà H2 lập biên nhận này cũng không do bị cưỡng ép, bị lừa dối, bị đe dọa. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà H2 về việc bà cho rằng bà viết biên nhận theo mẫu do ông T3 (chồng bà H) yêu cầu.

Tại cấp phúc thẩm, phía bị đơn có nộp cho Tòa án “Toa thuốc” của bà Trương Thị Phi H2 do Bệnh viện Đại học Y dược Thành phố H lập ngày 28/9/2020, theo bị đơn thì tài liệu này là chứng cứ xác định sức khỏe cũng như tâm lý của bà H2 trong thời gian đó là không ổn định, vì vậy, việc bà H2 lập Biên nhận ngày 02/11/2023 là không có giá trị. Hội đồng xét xử xét thấy, “Toa thuốc” này được lập ngày 28/9/2020 so với thời điểm bà H2 lập Biên nhận ngày 02/11/2023 là một khoảng cách thời gian rất xa nhau. Hơn nữa, tại “Toa thuốc”

ngày 28/9/2020 có nội dung chẩn đoán bà Trương Thị Phi H2 bị “rối loạn lo âu lan tỏa”, đây không phải là quyết định có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định bà H2 bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hay có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của mình. Do đó, lời trình bày của bị đơn cho rằng bà H2 lập Biên nhận ngày 02/11/2023 trong trạng thái sức khỏe, tâm lý không ổn định nên không có giá trị là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Căn cứ Biên nhận ngày 02/11/2023 có cơ sở xác định bà H2 có nhận của bà H số tiền 550.000.000 đồng là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng do bà H2 không thực hiện việc chuyển nhượng như thỏa thuận nên bà H khởi kiện yêu cầu bà H2 phải trả lại số tiền 550.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận, từ đó, buộc bà H2 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền 550.000.000 đồng. Do bà H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Phía bị đơn cho rằng chỉ nhận của bà H tổng cộng là 370.000.000 đồng, không phải 550.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Xét ý kiến trình bày này của bị đơn là mâu thuẫn với chứng cứ nêu trên (Biên nhận ngày 02/11/2023), đồng thời điều này cũng không được phía nguyên đơn thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không chấp nhận.

Từ những nhận định và căn cứ trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

[3] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H2 thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị Phi H2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Phi H4 về việc “Tranh chấp đòi tài sản” với bị đơn bà Trương Thị Phi H2.

Buộc bà Trương Thị Phi H2 có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Phi H4 số tiền là 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre: Phong tỏa tài sản đối với thửa đất số 785, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Phi H2 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị Phi H2 được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND TP. Bến Tre;
- Chi cục THADS TP. Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Đạt

